

## ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ 1

### MÔN: TIẾNG ANH 9 MỚI



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

#### A. COMPLEX SENTENCE (Câu phức)

- Câu phức bao gồm **1 mệnh đề chính** và **1 hay nhiều mệnh đề phụ** (nhưng thường là 1 mệnh đề phụ). Hai mệnh đề thường được nối với nhau bởi dấu phẩy hoặc các liên từ phụ thuộc.

Ví dụ: While he waited at the train station, Joe realized that the train was late.

(Trong khi chờ ở ga tàu, Joe nhận ra tàu đã bị trễ)

- Mệnh đề chính là mệnh đề độc lập, dù nó có tách ra làm 1 câu đơn thì nó vẫn có nghĩa.

- Mệnh đề phụ là mệnh đề phụ thuộc bắt buộc phải đi kèm với mệnh đề chính thì mới có nghĩa

- Thông thường liên từ phụ thuộc sẽ nằm ở mệnh đề phụ.

Ví dụ: When I came, they were watching TV.

(Khi tôi đến, họ đang xem TV.)

when: liên từ phụ thuộc

when I came: mệnh đề phụ

they were watching TV: mệnh đề chính.

- We'll go out if the rain stops.

(Chúng tôi sẽ ra ngoài nếu trời ngừng mưa.)

if the rain stops: mệnh đề phụ

We'll go out: mệnh đề chính

#### Một số liên từ phụ thuộc:

1. Mệnh đề phụ chỉ **mục đích** thường bắt đầu với liên từ *so that* hoặc *in order that*. Nó chỉ mục đích của hành động trong mệnh đề chính

Ví dụ: The artisan moulded the clay so that he could make a mask.

(Người nghệ nhân nặn đất sét để làm mặt nạ.)

2. Mệnh đề phụ chỉ **lý do** bắt đầu với liên từ *because*, *since* hoặc *as*. Nó trả lời cho câu hỏi *why*.

Ví dụ: Since it was raining, they cancelled the trip to Trang An.

(Bởi vì trời đang mưa nên họ hoãn chuyến đi đến Tràng An.)

3. Mệnh đề phụ chỉ thời gian bắt đầu với liên từ *when*, *while*, *before*, *after*, *as soon as*, *whenever* etc. nói về khi những hành động được miêu tả trong mệnh đề chính được đặt thời gian.

Ví dụ: When I have free time, I usually go to the museum.

(Khi tôi có thời gian rảnh, tôi thường đến tham quan bảo tàng.)

4. một số liên từ khác

*As if* (như thể là), *as long as* (miễn là)

*Even if* (thậm chí nếu), *even though* (mặc dù), *if* (nếu), *in case* (phòng khi)

*Unless (trừ khi), until (cho đến khi), whereas (trong khi đó), wherever (bất cứ nơi nào), whenever (bất cứ khi nào), ...*

## B. COMPARISON OF ADJECTIVES AND ADVERBS

*(So sánh của tính từ và trạng từ)*

### I. COMPARISON OF ADJECTIVES

#### 1) Comparative of adjectives *(So sánh hơn với tính từ)*

- So sánh hơn chỉ sử dụng khi có hai người, hai sự vật, hoặc hai sự việc nào đó đi đưa ra để so sánh.
- Khi dùng so sánh thì phải có tính từ đi kèm vào.
- Tính từ được chia làm hai loại: tính từ ngắn và tính từ dài.

+ Tính từ ngắn là tính từ có một âm tiết ví dụ như: strong, big, nice ... Tuy nhiên tính có hai âm tiết tận cùng bằng y, er, le, ow, some cũng được xem là tính từ ngắn, ví dụ handsome, simple, narrow, pretty, clever....

+ Tính từ dài là tính từ có từ hai âm tiết trở lên.

#### a) Cấu trúc so sánh hơn của tính từ ngắn: **S + be + adj-er than + N**

Ví dụ: Your house is bigger than Lan's house.

*(Nhà của bạn thì lớn hơn nhà của Lan.)*

The life in the country is simpler than that in the city.

*(Cuộc sống ở nông thôn thì giản dị hơn cuộc sống ở thành thị.)*

#### b) Cấu trúc so sánh hơn của tính từ dài: **S + be + more +adj- than + N**

Ex: She is more beautiful than her younger sister.

*(Cô ấy đẹp hơn em gái của mình.)*

This chair is more comfortable than that chair.

*(Cái ghế này thì thoải mái hơn cái ghế kia.)*

- Trước so sánh hơn của tính từ, chúng ta có thể sử dụng *a bit, a little, much, a lot far (= a lot)*.

Ví dụ: You should go to there by bus. It costs much cheaper.

*(Bạn nên đi đến đó bằng xe buýt. Nó rẻ hơn nhiều.)*

#### 2) Superlative of adjectives/adverbs *(So sánh nhất với tính từ/trạng từ)*

- So sánh nhất chỉ sử dụng khi có từ ba người, ba sự vật, ba sự việc trở lên để so sánh nhằm đưa ra mức độ lớn nhất đối với những cái khác.

- Câu trúc so sánh nhất của tính từ:

Tính từ ngắn: **S + be + the + adj-est ...**

Tính từ dài: **S + be + the + most +adj...**

Ví dụ: Mai is the most beautiful girl in this class.

*(Mai là cô gái xinh đẹp nhất lớp.)*

Nhung is the shortest of the three sisters.

*(Nhung là người thấp nhất trong ba chị em.)*

\* **Lưu ý:** Trong so sánh nhất hai giới từ “in” và “of” thường hay được sử dụng. Chúng ta dùng “of” khi chỉ về số lượng dùng “in” khi chỉ về nơi chốn.

- Với dạng so sánh nhất của tính từ, có thể sử dụng “second”, “third”,...

Ví dụ: Karachi in Pakistan is the second largest city in the world in population.

(Karachi ở Pakistan là thành phố đông dân thứ 2 trên thế giới)

- Có thể sử dụng “by far” để nhấn mạnh so sánh nhất.

Ví dụ: China is by far the most populated country in the world.

(Trung Quốc là nước đông dân nhất trên thế giới.)

## II. COMPARISON OF ADVERBS

### 1. Cấu trúc câu so sánh hơn với trạng từ

Đối với trạng từ ngắn	Đối với trạng từ dài
<b>S1 + V + adv-er + than + S2</b>	<b>S1+ V + more/less + adv + than S2</b>
Với trạng từ ngắn, thường là trạng từ chỉ cách thức có hình thức giống tính từ, ta thêm đuôi "er" vào sau trạng từ.	- Với trạng từ dài, hầu hết là các trạng từ chỉ cách thức có đuôi “-ly” ta thêm “more” (nhiều hơn) hoặc “less”(ít hơn) vào trước trạng từ. - less” là từ phản nghĩa của “more” được dùng để diễn đạt sự không bằng nhau ở mức độ ít hơn.
<b>Ví dụ:</b> They work <u>harder</u> than I do. (Họ làm việc chăm chỉ hơn tôi.) She runs <u>faster</u> than he does. (Cô ấy chạy nhanh hơn anh ấy.) My mother gets up <u>earlier</u> than me. (Mẹ tôi thức dậy sớm hơn tôi.) I go to school <u>later</u> than my friends do. (Tôi đi học muộn hơn các bạn.)	<b>Ví dụ:</b> My friend did the test <u>more carefully</u> than I did, (Bạn tôi làm bài kiểm tra cẩn thận hơn tôi.) My father talks <u>more slowly than</u> my mother does. (Bố tôi nói chậm hơn mẹ tôi.) Hanh acts <u>less responsibly than</u> anyone here. (An hoạt động ít trách nhiệm hơn bất cứ ai ở đây.)

### 2. Một vài trạng từ có dạng đặc biệt:

Trạng từ	Trạng từ so sánh hơn
well (tốt)	better
badly (xấu/ tệ/ kém)	worse
far (xa)	farther/further
Early (sớm)	earlier (không thêm more)

Ví dụ:

The little boy ran farther than his friends.

(Cậu bé chạy xa hơn những người bạn.)

You're driving worse today than yesterday.

(*Hôm nay bạn lái xe tệ hơn hôm qua.*)

### C. REPORTED SPEECH (Câu tường thuật)

#### I. Cấu trúc

##### 1. Lời nói gián tiếp trong câu trần thuật

- Động từ tường thuật thường được sử dụng là: *tell, say, explain, tell someone, say/explain to someone.*

Cấu trúc chung: **S said/ told that mệnh đề lùi thì**

Ví dụ:

Trực tiếp: She said: "I will call you tomorrow."

Gián tiếp: She said (that) she would call me the next day.

(*Cô ấy nói cô ấy sẽ gọi cho tôi vào ngày hôm sau.*)

##### 2. Lời nói gián tiếp trong câu hỏi Yes-No:

- Động từ tường thuật thường được sử dụng như là: *ask, wonder, inquire, want to know.* Nếu những động từ tường thuật trong câu trực tiếp là "said", "said to", "told", chúng ta cần đổi những từ này thành "asked"

- Trợ động từ sẽ lùi về 1 thì và chuyển về sau chủ ngữ.

- Bỏ "that" và dấu hỏi.

- Sử dụng "if/whether" để liên kết mệnh đề chính với câu hỏi gián tiếp.:

**S + asked O + if/ whether + S + lùi thì**

#### Ví dụ:

Trực tiếp: We asked Andrew, "Have you bought a new game?"

Gián tiếp: We asked Andrew if he had bought a new game.

(*Tôi hỏi Andrew xem là có phải cậu ấy mua trò chơi mới phải không.*)

##### 3. Lời nói gián tiếp trong câu hỏi Wh-question

- Những thay đổi chính cũng giống như trong câu yes-no question

- Từ để hỏi được chuyển về làm liên từ

**S + asked O + wh-question + S + lùi thì**

#### Ví dụ:

Câu trực tiếp: He asked me, "When I call you back?"

Câu gián tiếp: He asked me when he could call me back.

(*Anh ấy hỏi tôi khi nào tôi có thể gọi điện lại.*)

##### 4. Câu mệnh lệnh

- **Dạng khẳng định: S + asked O to V**

Ví dụ:

He said to me "Slow down, please." (request)

=> He asked me to slow down. (*Anh ấy bảo tôi chậm lại.*)

She said to them, "Stop shouting!" (order)

=> She told them to stop shouting. (Cô ấy bảo họ ngừng la hét.)

- **Dạng phủ định: S + asked O not to V**

Ví dụ: He said to me, "Don't shut the door!" (order)

=> He told me not to shut the door. (Anh ấy bảo tôi đóng cửa.)

## 7. Một số cấu trúc khác:

- **suggested/recommended doing something**: gợi ý cho ai làm gì

Ví dụ: He suggested going to the cinema that weekend.

(Anh ta gợi ý đi xem phim vào cuối tuần.)

- **invited somebody to V**: mời ai làm gì

Ví dụ: I invited her to dance.

(Tôi mời cô ấy khiêu vũ.)

- **offered to do something**: yêu cầu làm gì

Ví dụ: She offered to drive them home.

(Cô ấy yêu cầu được lái xe đưa họ về nhà.)

- **apologized to somebody for doing something**: xin lỗi vì điều gì

Ví dụ: We apologized to him for the inconvenience.

(Chúng tôi xin lỗi anh ta vì sự bất tiện.)

## II. Biến đổi các thành phần khác

**1. Các đại từ:** Các đại từ nhân xưng và đại từ sở hữu khi chuyển từ lời nói trực tiếp sang lời nói gián tiếp thay đổi như sau:

Đại từ	Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
<b>Đại từ nhân xưng</b>	I	he/she
we	they	
you	they/I/he/she	
me	him/her	
us	them	
you	them/me/him/her	
<b>Đại từ sở hữu</b>	my	her/his
our	their	
your	their/my/his/her	
mine	his/hers	
ours	theirs	
yours	theirs/mine/his/hers	
<b>Đại từ chỉ định</b>	This	That
These	Those	

**2. Thay đổi thì của động từ:** Thì của động từ trong câu gián tiếp đều tuân thủ theo 1 quy tắc chung là lùi về 1 thì.

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
Thì hiện tại đơn: S + V(s/es)	Thì quá khứ đơn: S + V-ed
Thì hiện tại tiếp diễn: S + am/is/are + V-ing	Thì quá khứ tiếp diễn: S + was/were + V-ing
Thì hiện tại hoàn thành: S + have/has + VpII	Thì quá khứ hoàn thành: S + had + VpII
Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn: S + have/has + been + V-ing	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn: S + had + been + V-ing
Thì quá khứ đơn: S + V-ed	Thì quá khứ hoàn thành: S + had + VpII
Thì quá khứ tiếp diễn: S + was/were + V-ing	Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn: S + had been + V-ing

**3. Thay đổi một số động từ khuyết thiếu:**

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
can	could
must	must/had to
may	might
might	might
could	could
should	should
ought to	ought to
will	would
would like	would like

**4. Thay đổi trạng ngữ chỉ thời gian, địa điểm, đại từ và tính từ chỉ định.**

Câu trực tiếp	Câu gián tiếp
today, tonight	that day/that night
tomorrow	the next/ following day/the day after
the day after tomorrow	two days after
yesterday	the day before/ the previous day
the day before yesterday	two days before
next week/ month/ year	the week/month/year night after the following week/month/year
last week/ month/year/night	the week/moth / year/night before the previous week/month/year/night
now	then/immediately
ago	before

here	there
this	that
these	those

#### D. USED TO V (Cấu trúc Used to)

Sử dụng “used to do” để nói về những thói quen hoặc những hành động thường làm trong quá khứ mà không còn ở hiện tại nữa.

Câu	Cấu trúc	Ví dụ
Khẳng định	S + used to + V-infi	I <b>used to ride</b> a bike to school. (Tôi thường hay đi xe đạp đến trường ngày trước)
Phủ định	S + didn't use to + V-inf	She <b>didn't use to drink</b> milk when she was young. (Cô ấy không uống sữa khi còn trẻ)
Câu hỏi	Did + S + use to + V-infi?	<b>Did he use to live</b> here? (Ngày trước anh ta thường sống ở đây phải không?)

- Chú ý: “used to do something” được sử dụng để thể hiện hành động đã hoàn thành trong quá khứ cái mà không còn diễn ra ở hiện tại. Đây là cấu trúc chỉ được sử dụng trong thì quá khứ.

Ví dụ: I used to get up early in the morning when I was a student. (But I don't get up early now.)

(Tôi từng thức dậy sớm vào buổi sáng khi tôi còn là học sinh. – Nhưng bây giờ tôi không dậy sớm nữa.)

#### E. WISH FOR THE PRESENT (mong ước ở hiện tại)

Sử dụng thì quá khứ đơn khi chúng ta ước cho hiện tại hoặc tương lai mà (điều ước đó không thể thực hiện được): **S + wish + S + Ved**

Ví dụ: I wish my friends spent less time playing computer games and more time outdoors.

(Tôi ước gì bạn của tôi chơi ít game đi và dành nhiều thời gian ra ngoài hơn)

- Sử dụng thì quá khứ tiếp diễn khi ước 1 điều xảy ra tại thời điểm nói.

Ví dụ: My son wishes he were studying Marketing instead of Engineering.

(Con trai tôi ước là nó đang học ngành Marketing thay vì kỹ thuật.)

- Sau “wish” chúng ta đều có thể sử dụng “was” hoặc “were” với chủ ngữ “I/she/he/it”

#### F. PASSIVE VOICE: IMPERSONAL PASSIVE (Câu bị động: Câu bị động khách quan)

- Sử dụng câu bị động khách quan để thể hiện ý kiến của người khác. Chúng ta thường thấy câu bị động khách quan trong các bản tin hay văn trần thuật. Nó có thể được sử dụng trong những động từ mang nghĩa báo cáo như: *say (nói), think (nghĩ), believe (tin rằng), know (biết rằng), hope, expect, report, understand, claim, etc.*

- Cấu trúc: **S + be Vp2 that mệnh đề**

Ví dụ: It is thought that Da Nang is the most liveable city in Vietnam.

(Có người nghĩ rằng Đà Nẵng là thành phố đáng sống nhất ở Việt Nam.)

Trong câu trên không xác định rõ ràng ai là người nghĩ như vậy nên nó mang tính **khách quan** hơn.

- It is reported that thousands of visitors come to enjoy breathtaking views of Ha Long Bay every year.

(Có báo cáo rằng hàng nghìn lượt khách đến tham quan thưởng thức cảnh đẹp của Vịnh Hạ Long mỗi năm)

## G. SUGGEST + V-ING/ CLAUSE WITH SHOULD

(Cấu trúc Suggest + V-ing/ mệnh đề với should)

- Cấu trúc “suggest + V-ing/mệnh đề với should” có thể được sử dụng để nói với ai đó về ý kiến của mình rằng họ nên làm gì, họ nên đi đâu...

- Chúng ta cũng có thể sử dụng suggest + V-ing hoặc suggest + S + should để tường thuật lại ý kiến của người khác về những gì người khác nên làm hoặc chính bản thân họ nên làm

- Cấu trúc: **S + suggest + V-ing**

**S + suggest that + S (should) V nguyên thể**

**Ví dụ:**

- My mother **suggested going** to see the doctor.

(Mẹ tôi gợi ý đi khám bác sĩ.)

- The professor **suggested** that the students **should** read a number of books before the exam.

(Ngài giáo sư khuyên sinh viên nên đọc sách trước kì thi)

## H. THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

### I- CẤU TRÚC

1. Khẳng định: **S + have/ has + VpII**

CHÚ Ý:

- S = I/ We/ You/ They (chủ ngữ số nhiều) + have

- S = He/ She/ It (chủ ngữ số ít) + has

Ví dụ:

- I have graduated from my university since 2012.

(Tôi tốt nghiệp đại học từ năm 2012.)

- She has lived here for one year.

(Cô ấy sống ở đây được một năm rồi.)

2. Phủ định: **S + haven't / hasn't + VpII**

Câu phủ định trong thì hiện tại hoàn thành ta chỉ cần thêm “not” vào sau “have/ has”.

CHÚ Ý:

- haven't = have not

- hasn't = has not

Ví dụ:

- We haven't met each other for a long time.

(Chúng tôi không gặp nhau trong một thời gian dài rồi.)

- He hasn't come back his hometown since 1991.

(Anh ấy không quay trở lại quê hương của mình từ năm 1991.)

3. Câu nghi vấn: **Have/ Has + S + VpII ?**



**Trả lời: Yes, S + has/ have.** hoặc **No, S + hasn't/ haven't.**

Ví dụ:

- Have you ever travelled to America? => Yes, I have./ No, I haven't.

(Bạn đã từng du lịch tới Mỹ bao giờ chưa?)

- Has she arrived London yet? => Yes, she has./ No, she hasn't.

(Cô ấy đã tới Luân Đôn chưa?)

## II- CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ HIỆN TẠI HOÀN THÀNH

**1. Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể tiếp tục xảy ra trong tương lai.**

Ví dụ:

- I have worked for this company since 2010.

(Tôi đã làm việc cho công ty này từ năm 2010.)

Ta thấy sự việc “làm việc cho công ty này” bắt đầu từ năm 2010 là thời gian trong quá khứ kéo dài đến hiện tại (đến nay vẫn đang làm việc ở đây) và còn có thể tiếp tục trong tương lai.

- She has taught English for 2 years.

(Cô ấy đã dạy tiếng Anh được 2 năm rồi.)

**2. Diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không xác định, và muốn nhấn mạnh vào kết quả.**

Ví dụ:

- I have met her several times. (Tôi gặp cô ấy vài lần rồi.)

Ta xác định được việc “gặp cô ấy” đã bắt đầu trong quá khứ nhưng không rõ là bao giờ, và biết được kết quả là đến hiện tại là “gặp được vài lần rồi”. Vì vậy ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành.

- She has written three letters for her friend.

(Cô ấy đã viết được 3 lá thư cho bạn của mình.)

## III. Dấu hiệu nhận biết

- just, recently, lately (gần đây, vừa mới), before (trước đây), already (rồi), ever (đã từng), never (không bao giờ, chưa bao giờ)

- for (trong khoảng), hoặc dùng for trước danh từ chỉ quãng thời gian: for six days (khoảng 6 ngày), for a year (khoảng 1 năm), for a long time (khoảng một thời gian dài),...

- Những trạng từ như ever, never, already thường đứng trước quá khứ phân từ.

- Những trạng từ như yet, once, twice, three times, a few minutes, several times, many times, so far, already thường đứng cuối câu.

## I. ADJECTIVES + TO V/ ADJECTIVES + THAT CLAUSE

(Tính từ đi theo sau bởi to V hoặc mệnh đề với that)

Cấu trúc	Common adjectives	Ví dụ
----------	-------------------	-------

<p><b>It + be + adj</b> <b>(for sb) + to V</b></p>	<p>easy, difficult, hard, impossible, important, interesting, necessary, ...</p>	<p>It is <u>necessary</u> for you to <u>know</u> another language. (<i>Biết thêm một ngôn ngữ nữa là điều cần thiết.</i>) It is very <u>kind</u> of you to <u>help</u> me. (<i>Bạn thật tốt khi đã giúp mình</i>)</p>
<p><b>S + be + adj + to V</b></p>	<p>glad, sorry, sad, shocked delighted, pleased, happy, anxious, surprised,...</p>	<p>I was <u>surprised to meet</u> you here. (<i>Thật ngạc nhiên khi gặp bạn ở đây</i>)</p>
<p><b>Adj + that + S + V</b></p>	<p>happy, delighted, glad, pleased, relieved, sorry, afraid, anxious, worried, confident, certain, surprising, ....</p>	<p>I am <u>delighted that</u> you passed the exam. (<i>Tôi vui là bạn đã qua bài kiểm tra</i>) It was quite <u>surprising that</u> he passed the exam. (<i>Khá ngạc nhiên là anh ta qua bài kiểm tra.</i>)</p>